



Số: 15/2018/CBTT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính soát xét 06
tháng năm 2018

TP.Pleiku; ngày 30 tháng 07 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3 756096 Fax: 0269 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 01234969797.

Fax: 0269 3 756093.

Loại công bố thông tin: 24h 72 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- o Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2018 và giải trình biến động KQKD 06 tháng năm 2018, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- CT.HĐQT (b/cáo)
- Lưu VP, HĐQT

Tài liệu gửi kèm: : Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2018; Giải trình biến động kết quả SXKD 06 tháng năm 2018.

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**
Số : 57 /2018/CV – TCKT-SHJC
V/v : "Giải trình biến động KQKD
6 tháng đầu năm 2018."

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Pleiku, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Tên công ty : **Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A**

Địa chỉ : 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Mã cổ phiếu : **S4A**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC , Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN trong "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018" của Công ty như sau :

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. So với cùng kỳ năm trước, 6 tháng đầu năm 2018 sản lượng điện thương phẩm tương đối ổn định; tuy nhiên do tỷ giá biến động đã làm chi phí tài chính tăng 13 % so với cùng kỳ năm trước . Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A kính báo cáo.

Trân trọng !

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu TCKT. TH

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÌNH

HAC



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16/12/2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26/04/2016 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 27/05/2016.

Vốn điều lệ: 422.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 422.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269.756.096
- Fax: (84) 0269.756.097
- Website: www.sesan4a.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 63 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Sinh | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018 |
| • Ông Phạm Văn Minh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Bình | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018 |
| • Ông Nguyễn An | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018 |
| • Ông Thái Như Hiệp | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Lê Thị Tuyết Lan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/04/2018 |
| • Ông Lê Văn Thuyết | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2018 |
| • Ông Đỗ Tiên | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Bình | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018 |
| • Ông Trần Đức Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2012 |
| • Bà Vũ Thị Hậu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 06/01/2011 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 24 tháng 07 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 832/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 21/07/2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê san 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Kiểm toán và Kế toán AAC

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.179.313.657	150.149.583.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.774.599.422	118.808.399.506
1. Tiền	111	5	3.699.377.447	6.235.675.243
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	9.075.221.975	112.572.724.263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.131.805.556	2.131.805.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.131.805.556	2.131.805.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.782.770.519	26.943.248.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	59.585.851.289	24.306.908.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.235.400.000	395.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.961.519.230	2.240.940.322
IV. Hàng tồn kho	140		1.715.634.565	1.580.154.165
1. Hàng tồn kho	141	11	1.715.634.565	1.580.154.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.774.503.595	685.975.186
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.774.503.595	685.975.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.061.138.096.917	1.086.177.003.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.053.870.735.517	1.078.909.642.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.050.470.735.517	1.075.509.642.369
- Nguyên giá	222		1.386.756.666.934	1.386.792.285.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(336.285.931.417)	(311.282.643.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.000.000	80.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	80.000.000	80.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.187.361.400	7.187.361.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	7.187.361.400	7.187.361.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.144.317.410.574	1.236.326.586.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		683.167.211.306	708.262.692.371
I. Nợ ngắn hạn	310		90.857.881.306	88.156.842.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.807.519.963	4.573.547
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.625.418.074	11.686.204.098
3. Phải trả người lao động	314		594.300.000	1.201.000.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	762.617.711	909.232.299
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.864.115.925	1.529.149.375
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	72.602.200.000	72.039.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.601.709.633	787.683.052
II. Nợ dài hạn	330		592.309.330.000	620.105.850.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	592.309.330.000	620.105.850.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461.150.199.268	528.063.894.520
I. Vốn chủ sở hữu	410		461.150.199.268	528.063.894.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	15.026.367.939	14.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	24.123.831.329	92.037.526.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	24.123.831.329	92.037.526.581
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.144.317.410.574	1.236.326.586.891



Nguyễn Sinh
Gia Lai, ngày 21 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	127.802.923.976	120.935.527.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		127.802.923.976	120.935.527.277
4. Giá vốn hàng bán	11	24	48.197.340.731	41.915.512.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>79.605.583.245</u>	<u>79.020.015.128</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.093.401.060	2.571.427.925
7. Chi phí tài chính	22	26	29.062.767.113	25.714.902.109
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23.310.087.113</i>	<i>25.650.600.909</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3.963.650.997	2.886.441.192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>47.672.566.195</u>	<u>52.990.099.752</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		680.475	5.232.266
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(680.475)</u>	<u>(5.232.266)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>47.671.885.720</u>	<u>52.984.867.486</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.448.054.391	2.676.082.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>45.223.831.329</u>	<u>50.308.784.998</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.072	1.192
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.072	1.192



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 21 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu


Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2018	năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		95.731.157.700	138.620.500.900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(3.827.506.087)	(3.620.615.149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.139.558.433)	(3.610.149.777)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,26	(23.697.701.701)	(25.830.505.158)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(7.368.590.371)	(1.502.104.239)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.321.941.641	14.008.707.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.462.762.735)	(34.514.104.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.556.980.014	83.551.729.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(60.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	(69.473.916.769)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		24.000.000.000	35.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,25	1.539.253.352	1.806.495.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.539.253.352	(32.727.421.116)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(32.745.000.000)	(32.875.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20, 22	(109.385.033.450)	(67.401.438.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(142.130.033.450)	(100.276.438.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(106.033.800.084)	(49.452.130.133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118.808.399.506	76.954.000.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.774.599.422	27.501.870.338

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh
Gia Lai, ngày 21 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sứ Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16/12/2013.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản lắp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMD SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
 - Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).
 - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.562.140.044	318.557.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.137.237.403	5.917.117.778
Cộng	3.699.377.447	6.235.675.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	9.075.221.975	112.572.724.263
Cộng	9.075.221.975	112.572.724.263

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.131.805.556	-	2.131.805.556
Cộng	-	2.131.805.556	-	2.131.805.556

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Tập đoàn Điện lực Việt Nam- Công ty mua bán điện	59.585.851.289	24.270.908.387
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-	36.000.000
Cộng	59.585.851.289	24.306.908.387

9. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH XD&TM Điện năng	395.400.000	395.400.000
Công ty TNHH Phát triển công nghệ VIDANA	740.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Gia Lai	100.000.000	-
Cộng	1.235.400.000	395.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.825.526.190	-	1.659.094.990	-
Lãi dự thu	131.993.040	-	577.845.332	-
Phải thu khác	4.000.000	-	4.000.000	-
Cộng	1.961.519.230	-	2.240.940.322	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.715.634.565	-	1.580.154.165	-
Cộng	1.715.634.565	-	1.580.154.165	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp nợ vay tại 30/06/2018.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 30/06/2018.

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Bảo hiểm rủi ro tài sản	392.551.895	408.242.436
Chi phí sửa chữa tài sản	93.612.750	277.732.750
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.288.338.950	-
Cộng	3.774.503.595	685.975.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	14.085.637.180	222.937.516	1.386.792.285.982
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	35.619.048	35.619.048
Số cuối kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	14.085.637.180	187.318.468	1.386.756.666.934
Khấu hao					
Số đầu kỳ	72.610.150.143	232.121.190.713	6.328.365.241	222.937.516	311.282.643.613
Khấu hao trong kỳ	5.513.824.578	18.623.081.440	902.000.834	-	25.038.906.852
Giảm trong kỳ	-	-	-	35.619.048	35.619.048
Số cuối kỳ	78.123.974.721	250.744.272.153	7.230.366.075	187.318.468	336.285.931.417
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	375.459.039.382	692.293.331.048	7.757.271.939	-	1.075.509.642.369
Số cuối kỳ	369.945.214.804	673.670.249.608	6.855.271.105	-	1.050.470.735.517

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 4.632.167.804 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay 1.039.961.429.497 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.

Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí khảo sát dự án mới	80.000.000	80.000.000
Cộng	80.000.000	80.000.000

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	7.187.361.400	7.187.361.400
	7.187.361.400	7.187.361.400

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Thủy điện Ialy	332.333.230	-
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Tây Nguyên	431.807.085	-
Công ty TNHH MTV Doanh Chính Gia Lai	1.829.910.000	-
Các đối tượng khác	213.469.648	4.573.547
Cộng	2.807.519.963	4.573.547

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.033.171.313	12.395.251.975	11.415.945.102	3.012.478.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.363.803.098	2.448.054.391	7.368.590.371	443.267.118
Thuế thu nhập cá nhân	67.680.487	1.418.331.722	1.449.066.723	36.945.486
Thuế tài nguyên	2.128.499.308	12.212.959.221	11.183.913.157	3.157.545.372
Phí và lệ phí	2.093.049.892	5.110.470.252	4.228.338.232	2.975.181.912
Cộng	11.686.204.098	33.585.067.561	35.645.853.585	9.625.418.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước lãi vay	761.944.412	908.559.000
Các khoản trích trước khác	673.299	673.299
Cộng	762.617.711	909.232.299

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.864.115.925	1.529.149.375
Cộng	1.864.115.925	1.529.149.375

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	72.039.000.000	33.308.200.000	32.745.000.000	72.602.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	72.039.000.000	33.308.200.000	32.745.000.000	72.602.200.000
Cộng	72.039.000.000	33.308.200.000	32.745.000.000	72.602.200.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	692.144.850.000	-	27.233.320.000	664.911.530.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	692.144.850.000	-	27.233.320.000	664.911.530.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	692.144.850.000	-	27.233.320.000	664.911.530.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	72.039.000.000			72.602.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	620.105.850.000			592.309.330.000

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

triển Việt Nam Chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	422.000.000.000	13.026.367.939	27.265.757.375	462.292.125.314
Tăng trong năm	-	1.000.000.000	134.237.526.581	135.237.526.581
Giảm trong năm	-	-	69.465.757.375	69.465.757.375
Số dư tại 31/12/2017	422.000.000.000	14.026.367.939	92.037.526.581	528.063.894.520
Số dư tại 01/01/2018	422.000.000.000	14.026.367.939	92.037.526.581	528.063.894.520
Tăng trong kỳ	-	1.000.000.000	45.223.831.329	46.223.831.329
Giảm trong kỳ	-	-	113.137.526.581	113.137.526.581
Số dư tại 30/06/2018	422.000.000.000	15.026.367.939	24.123.831.329	461.150.199.268

b. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	109.720.000.000	25.320.000.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	92.037.526.581	27.265.757.375
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	45.223.831.329	50.308.784.998
Phân phối lợi nhuận	113.137.526.581	27.265.757.375
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	92.037.526.581	27.265.757.375
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.417.526.581	945.757.375
+ Trả cổ tức bằng tiền	88.620.000.000	25.320.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	21.100.000.000	
+ Trả cổ tức bằng tiền	21.100.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	24.123.831.329	50.308.784.998

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHCD – S4A ngày 09/04/2018 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 10/04/2018 của Hội đồng quản trị.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD – S4A ngày 09/04/2018 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 31%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 130.820.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 42.200.000.000 đồng vào ngày 25/08/2017, tạm ứng đợt 2 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ tương ứng số tiền 63.300.000.000 đồng vào ngày 01/02/2018 và chi trả phần còn lại với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền: 25.320.000.000 đồng vào ngày 15/05/2018.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 10/04/2018 đã quyết định tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2018 với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền: 21.100.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã tạm chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền: 21.100.000.000 đồng vào ngày 15/05/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	127.802.923.976	120.935.527.277
Cộng	127.802.923.976	120.935.527.277

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn điện thương phẩm	48.197.340.731	41.915.512.149
Cộng	48.197.340.731	41.915.512.149

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi	1.093.401.060	1.859.527.925
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	711.900.000
Cộng	1.093.401.060	2.571.427.925

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	23.310.087.113	25.650.600.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.000.000	64.301.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	5.511.680.000	-
Cộng	29.062.767.113	25.714.902.109

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền lương và các khoản trích theo lương	1.061.527.500	1.278.851.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.008.468.060	330.405.560
Các khoản khác	1.893.655.437	1.277.183.976
Cộng	3.963.650.997	2.886.441.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.671.885.720	52.984.867.486
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	47.671.885.720	52.984.867.486
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.193.456.641	350.902.266
- Điều chỉnh tăng	1.193.456.641	350.902.266
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
+ Chi phí không hợp lệ	1.193.456.641	350.902.266
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	48.865.342.361	53.335.769.752
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	48.865.342.361	53.335.769.752
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.886.534.236	5.333.576.975
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	4.886.534.236	5.333.576.975
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.443.267.118	5.333.576.975
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	2.443.267.118	2.666.788.487
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.448.054.391	2.676.082.488
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.443.267.118	2.666.788.488
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	4.787.273	9.294.000

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.223.831.329	50.308.784.998
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.223.831.329	50.308.784.998
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.072	1.192

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.074.416	422.510.056
Chi phí nhân công	4.562.743.870	3.934.323.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.038.906.852	24.360.844.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.884.947.271	589.285.328
Chi phí khác bằng tiền	19.052.319.319	15.494.989.856
Cộng	52.160.991.728	44.801.953.342

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ và mua hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	21.530.000,00	22.530.000,00

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.807.519.963	-	2.807.519.963
Chi phí phải trả	762.617.711	-	762.617.711
Vay và nợ thuê tài chính	72.602.200.000	592.309.330.000	664.911.530.000
Phải trả khác	1.864.115.925	-	1.864.115.925
Cộng	78.036.453.599	592.309.330.000	670.345.783.599

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.573.547	-	4.573.547
Chi phí phải trả	909.232.299	-	909.232.299
Vay và nợ thuê tài chính	72.039.000.000	620.105.850.000	692.144.850.000
Phải trả khác	1.529.149.375	-	1.529.149.375
Cộng	74.481.955.221	620.105.850.000	694.587.805.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.774.599.422	-	12.774.599.422
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.131.805.556	-	2.131.805.556
Phải thu khách hàng	59.585.851.289	-	59.585.851.289
Phải thu khác	135.993.040	-	135.993.040
Cộng	74.628.249.307	-	74.628.249.307

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.808.399.506	-	118.808.399.506
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.131.805.556	-	2.131.805.556
Phải thu khách hàng	24.306.908.387	-	24.306.908.387
Phải thu khác	581.845.332	-	581.845.332
Cộng	145.828.958.781	-	145.828.958.781

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Chia cổ tức	59.035.347.800	13.623.541.800

c. Các giao dịch khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập của Hội đồng quản trị	507.000.000	453.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	537.100.000	441.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 21 tháng 07 năm 2018

S.Đ.K.Đ. 3003000124